

**ĐỀ THAM KHẢO – KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 11****MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 90 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

|      |       |       |           |                |                    |
|------|-------|-------|-----------|----------------|--------------------|
| 1. B | 7. C  | 13. C | 19. D     | 25. False      | 31. implantation   |
| 2. B | 8. D  | 14. A | 20. B     | 26. True       | 32. pleasant       |
| 3. C | 9. B  | 15. D | 21. A     | 27. C          | 33. industrial     |
| 4. D | 10. C | 16. B | 22. A     | 28. D          | 34. examinees      |
| 5. B | 11. A | 17. C | 23. False | 29. vibrancy   | 35. national pride |
| 6. B | 12. D | 18. B | 24. True  | 30. creativity | 36. pride in       |

37. not spend money on those items just because they are trending.

38. (that) the government would offer free tuition for public school

39. into my old friend at Saigon Sniper

40. is celebrated with lion dances and mooncakes

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****1. B****Kiến thức:** Cách phát âm “o”**Lời giải chi tiết:****A.** value /'vælju:/ → /æ/**B.** moral /'mɒrəl/ → /ɒ/**C.** action /'ækʃən/ → /æ/**D.** pattern /'pætən/ → /æ/

Phần gạch chân trong phương án B được phát âm là /ɒ/, còn lại (A, C, D) đều phát âm là /æ/.

Đáp án: B

**2. B****Phương pháp giải:****Kiến thức:** Cách phát âm đuôi “-ed”**Quy tắc:**

- /t/: Khi từ có tận cùng bằng các âm /tʃ/, /θ/, /ʃ/, /s/, /k/, /p/, /f/.

- /ɪd/: Khi từ có tận cùng là các âm /t/, /d/.

- /d/: Khi các từ có tận cùng là âm còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

A. clapped /klæpt/ → /t/

B. needed /'ni:ɪd/ → /ɪd/

C. picked /pɪkt/ → /t/

D. locked /lɒkt/ → /t/

Đuôi “-ed” trong phương án B được phát âm là /ɪd/, còn lại (A, C, D) đều phát âm là /t/.

Đáp án: B

### 3. C

#### Phương pháp giải:

- Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Quy tắc:

+ Từ có hậu tố “-ful”, “-able”, “-ous” thì trọng âm chính của từ không thay đổi

(tip: thường có trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên - nếu là từ 2 âm tiết).

+ Các từ có đuôi “-ive” thường có trọng âm rơi vào âm tiết trước nó.

#### Lời giải chi tiết:

A. meaningful /'mi:nɪfʊl/ → trọng âm rơi vào âm tiết 1

B. suitable /'su:təbl/ → trọng âm rơi vào âm tiết 1

C. attentive /ə'tentɪv/ → trọng âm rơi vào âm tiết 2

D. courteous /'kɜ:tiəs/ → trọng âm rơi vào âm tiết 1

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Đáp án: C

### 4. D

#### Phương pháp giải:

- Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Quy tắc:

+ Đa số động từ có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

+ Danh từ thường có trọng âm rơi vào âm tiết đầu.

#### Lời giải chi tiết:

A. afford /ə'fɔ:d/ → trọng âm rơi vào âm tiết 2 (động từ)

B. consume /kən'sju:m/ → trọng âm rơi vào âm tiết 2 (động từ)

C. promote /prə'məʊt/ → trọng âm rơi vào âm tiết 2 (động từ)

D. retail /'ri:teɪl/ → trọng âm rơi vào âm tiết 1 (danh từ/động từ)

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.

Đáp án: D

### 5. B

#### Phương pháp giải:

Kiến thức: Câu bị động

Câu bị động với các động từ tường thuật như: assume, believe, claim, consider, expect, feel, find, know, report, say, ...

Cấu trúc:

+ Câu chủ động: S + V + that + S' + V'

+ Câu bị động: It + be + V3/-ed + that + S' + V' hoặc S + be + V3/-ed + to V

**Lời giải chi tiết:**

**A.** says (Vs/es): sai, chủ ngữ không phải là người nên không dùng chủ động.

**B.** is said (be Ved/3): đúng, bị động để nói đến điều người ta thường nói về một sự việc.

**C.** was saying (was + Ving): sai thì, không dùng thì quá khứ tiếp diễn ở đây.

**D.** is saying (is + Ving): sai ngữ pháp.

**Câu hoàn chỉnh:**

Will: Have you ever been to the Nguyễn Huệ Flower Street during Tet?

Tom: Not yet, but it is said to be one of the most beautiful Tet festivals in Ho Chi Minh City.

(Will: *Cậu đã bao giờ đến Đường Hoa Nguyễn Huệ vào dịp Tết chưa?*)

Tom: *Chưa, nhưng người ta nói đó là một trong những lễ hội Tết đẹp nhất ở TP.Hồ Chí Minh.*)

Đáp án: B

**6. B**

**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Giới từ đi với địa điểm

“at” thường được dùng khi muốn nói về một địa điểm cụ thể – không phải nhấn mạnh không gian bên trong (như “in”), mà là điểm diễn ra hành động.

**Lời giải chi tiết:**

**A.** on (trên): sai, dùng cho bề mặt, hoặc khi nói về thiết bị/ phương tiện truyền thông

**B.** at (tại): đúng, “the National Assembly” (Quốc hội) là địa điểm cụ thể nơi tổng thống phát biểu

**C.** in (trong): sai, không đúng ý định nhấn mạnh sự kiện

**D.** over (trên): sai nghĩa.

**Câu hoàn chỉnh:**

Minh: Did you watch the live broadcast last night?

An: Absolutely! The President gave a speech at the National Assembly. It was really inspiring.

(Minh: *Cậu có xem truyền hình trực tiếp tối qua không?*)

An: *Có chứ! Tổng thống phát biểu tại Quốc hội. Rất truyền cảm hứng luôn.*)

Đáp án: B

**7. C**

**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Từ vựng – tính từ chỉ giá trị

**Lời giải chi tiết:**

**A.** priceless (adj) /'praɪsləs/ – vô giá (rất quý, không thể định giá): sai nghĩa trong ngữ cảnh tiêu cực.

**B.** useless (adj) /'juːsləs/ – vô dụng (không có ích trong việc gì): gần đúng nhưng thường dùng cho hành động, đồ vật.

**C.** worthless (adj) /'wɜːθləs/ – vô giá trị: phù hợp nhất khi nói lời nói của ai không còn đáng tin.

**D.** valueless (adj) /'væljuːləs/ – không có giá trị (thiên về mặt vật chất, ít dùng): không phù hợp bằng "worthless" trong ngữ cảnh tinh thần/niềm tin.

**Câu hoàn chỉnh:**

Nam: Did you see that famous KOL getting called out for advertising bad products?

Linh: Yes, and now people are saying her words are completely worthless.

(Nam: Cậu thấy KOL nổi tiếng kia bị bóc phốt vì quảng cáo sản phẩm tệ chưa?)

Linh: Thấy rồi, giờ người ta bảo lời cô ấy nói chẳng có giá trị gì cả.)

Đáp án: C

**8. D**

**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Cấu trúc:

|                          |   |                                                           |             |
|--------------------------|---|-----------------------------------------------------------|-------------|
| N (chỉ người)            | + | whom (thay thế cho người, làm tân ngữ)                    | + S + V     |
| N (chỉ người hoặc vật) + |   | that (thay thế cho who/whom/which trong mệnh đề hạn định) | + V / S + V |
| N (chỉ người)            | + | who (thay thế cho người, làm chủ ngữ)                     | + V         |
| N (chỉ người hoặc vật) + |   | whose (thay thế cho tính từ sở hữu)                       | + N + V     |

**Lời giải chi tiết:**

**A.** whom: không dùng cho sở hữu.

**B.** that: không diễn tả mối quan hệ sở hữu.

**C.** who: không đúng vai trò sở hữu.

**D.** whose: dùng cho sở hữu.

**Câu hoàn chỉnh:**

Clara: Do you remember the girl whose father is a famous news reporter?

James: Of course! She was sitting next to us during the debate competition.

(Clara: Cậu có nhớ cô gái có bố là phóng viên nổi tiếng không?)

James: Tất nhiên rồi! Cô ấy ngồi cạnh tụi mình lúc thi tranh biện mà.)

Đáp án: D

**9. B**

**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Cụm động từ

**Lời giải chi tiết:**

A. make: không phù hợp trong ngữ cảnh (“make out”: nhìn thấy hoặc hiểu được điều gì đó.)

B. carry: đúng trong cụm “carry out”: tiến hành

C. take: sai nghĩa.

D. do: sai cấu trúc.

**Câu hoàn chỉnh:**

Sam: We’re trying to improve the way people interact with AI.

Alex: That’s awesome! To do that, we need to carry out some tests to see how users respond to different conversation styles.

(Sam: Bọn mình đang cố cải thiện cách con người tương tác với AI.

Alex: Nghe hay đấy! Để làm được vậy, tụi mình cần thực hiện vài bài kiểm tra xem cách người dùng phản ứng với các kiểu trò chuyện khác nhau.)

**Đáp án: B. carry**

**10. C**

**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Từ vựng

**Lời giải chi tiết:**

A. dwellers (n) /'dwɛlərz/ – người cư trú

B. facades (n) /fə'sa:dz/ – mặt tiền

C. murals (n) /'mjuərəlz/ – tranh tường

D. tunnels (n) /'tʌnəlz/ – đường hầm

**Câu hoàn chỉnh:**

Ella: I love visiting that old street. The walls are full of beautiful paintings.

Huy: Yeah, those murals really brighten up the whole neighborhood!

(Ella: Tôi thích ghé con phố cổ đó lắm. Máy bức tường đầy tranh đẹp luôn.

Huy: Chuẩn, máy bức tranh tường đó làm sáng bừng cả khu phố!)

**Đáp án: C**

**11. A**

**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Mệnh đề nguyên nhân – kết quả

Cấu trúc: because + S + V - dùng để giải thích lý do

**Lời giải chi tiết:**

A. because (bởi vì): đúng, chỉ nguyên nhân.

B. but (nhưng): sai vì không phù hợp mối quan hệ logic.

C. so (vì vậy): sai vì không phù hợp vị trí.

D. if (nếu): sai nghĩa.

**Câu hoàn chỉnh:**

Lucy: We had to wait in a long line at that photo booth because it's always so crowded!

Linh: Totally! Everyone wants one for their feed.

(Lucy: Bọn mình phải xếp hàng dài ở photobooth đó vì tiệm lúc nào cũng đông khách!

Linh: Tất nhiên rồi! Ai cũng muốn có một tấm để đăng lên mạng xã hội.)

Đáp án: A

## 12. D

### Phương pháp giải:

Kiến thức: Từ vựng

### Lời giải chi tiết:

**A.** bruised (adj) /bru:zd/ – bầm: không hợp ngữ cảnh, thường dùng khi bị va đập hoặc chấn thương nhẹ, không phải do cắt bằng dao.

**B.** sprained (adj) /spreind/ – bong gân: sai vị trí cơ thể, dùng cho chấn thương liên quan đến khớp, không phải vết thương do dao cắt.

**C.** broken (adj) /'brookən/ – gãy: không đúng hành động "bằng dao", thường dùng cho xương hoặc vật thể bị vỡ, không phải vết thương do cắt.

**D.** cut (n/v) /kʌt/ – cắt: phù hợp nhất khi nói về vết thương do dao.

### Câu hoàn chỉnh:

Vivian: I accidentally cut my finger with a knife while cooking.

Hung: Be careful next time! You should clean it and put a bandage on it.

(Vivian: Tôi vô tình cắt trúng tay bằng dao khi đang nấu ăn.

Hung: Lần sau cẩn thận nha! Cậu nên rửa sạch rồi băng lại.)

Đáp án: D

## 13. C

### Phương pháp giải:

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp (Hỏi – đáp về địa điểm)

Thu hỏi “Dinh Độc Lập ở đâu vậy?” → câu hỏi về vị trí → cần một đáp án chỉ địa điểm cụ thể.

### Lời giải chi tiết:

**Thu:** Dinh Độc Lập ở đâu vậy?

**Bao:** \_\_\_\_\_.

**A.** Nó được xây dựng trong thời kỳ thực dân Pháp. - thông tin lịch sử → không phù hợp để trả lời "ở đâu"

**B.** Bạn sẽ cần mua vé ở cổng vào. - về vé → không trả lời đúng câu hỏi

**C.** Ở đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1. → đúng, chỉ rõ địa điểm

**D.** Một biểu tượng của sự thống nhất đất nước Việt Nam. → không phù hợp

### Câu hoàn chỉnh:

Thu: Where is the Independence Palace?

Bao: On Nam Ky Khoi Nghia Street, District 1.

(Thu: Dinh Độc Lập ở đâu vậy?

Bao: Ở đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1 đó.)

Đáp án: C

#### 14. A

##### Phương pháp giải:

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp (ngữ cảnh liên quan đến thời tiết)

Edward nói: “Cậu nghiêm túc đấy à? Ngoài trời gần 40°C đó!” → thể hiện sự bất ngờ và không tin nổi về một hành động không hợp với thời tiết nóng.

##### Lời giải chi tiết:

Noah: \_\_\_\_\_?

Edward: Thật á? Ngoài trời gần 40°C đó!

A. Tôi chuẩn bị ra ngoài đá bóng tí. → phù hợp để nhận được phản ứng bất ngờ

B. Dự báo thời tiết nói có thể sắp mưa. → không gây phản ứng mạnh

C. Tôi đã làm xong bài tập về nhà từ sớm. → không liên quan

D. Chúng ta đi mua sắm thay vì chơi bóng đá nha. → không tạo bất ngờ như phương án A

##### Câu hoàn chỉnh:

Noah: I'm heading out for a quick game of football.

Edward: Are you serious? It's nearly 40°C out there!

(Noah: Tôi chuẩn bị ra ngoài đá bóng tí.

Edward: Thật á? Ngoài trời gần 40°C đó!)

Đáp án: A

#### 15. D

##### Phương pháp giải:

Kiến thức: Đọc hiểu

Đọc và nhận diện chính xác biển báo sau đó đối chiếu nội dung biển với các phương án và lựa chọn một đáp án đúng nhất.

- Nhận diện đặc điểm hình dáng biển báo:

+ Hình tam giác là đặc trưng của biển cảnh báo nguy hiểm;

+ Hình ảnh liên quan đến xe – đường – chuyển động → có thể là vấn đề về mặt đường (trơn, dốc, cong, gập ghềnh)

##### Lời giải chi tiết:

Biển báo này thường thấy trên các xa lộ. Biển báo này có ý nghĩa gì?

A. Be careful as there is ice on the street.

(Cẩn thận vì có băng trên đường)

→ Có vẻ đúng, vì băng tuyết cũng gây trơn, nhưng không phải tất cả các tình huống đường trơn đều do băng.

**B.** Be careful when driving as the road is bumpy.

*(Cẩn thận khi lái xe vì đường gập ghềnh)*

→ Sai. Đường gồ ghề không liên quan đến việc xe bị trượt bánh như trong biển.

**C.** Be careful as the road is narrow ahead.

*(Cẩn thận vì phía trước đường hẹp)*

→ Sai. Không liên quan đến hình chiếc xe trượt bánh.

**D.** Be careful when driving as the road is slippery.

*(Cẩn thận khi lái xe vì đường trơn trượt)*

→ Chính xác nhất vì phản ánh đúng ý nghĩa đường trơn trượt, là nội dung biển cảnh báo muốn truyền tải.

Đáp án: D

## 16. B

**Phương pháp giải:**

- Nhận diện từ khóa chính trong biển báo:

PRIVATE PROPERTY: Tài sản riêng

NO PUBLIC RIGHT OF WAY: Không phải lối đi công cộng

NO TRESPASSING: Cấm xâm nhập

CCTV in operation: Có camera giám sát đang hoạt động

⇒ Ý chính: Đây là khu vực riêng tư, cấm vào, có giám sát bằng camera.

**Lời giải chi tiết:**

Biển báo này nói gì?

**A.** This is a public area where you can walk freely.

*(Đây là khu vực công cộng nơi bạn có thể đi lại tự do)*

**B.** People are not allowed to enter this private area without permission.

*(Mọi người không được phép vào khu vực riêng tư này nếu không có sự cho phép)*

**C.** Visitors must follow CCTV instructions when entering.

*(Khách tham quan phải làm theo chỉ dẫn của camera giám sát khi vào)*

**D.** You can visit the area but only during daytime hours.

*(Bạn có thể đến khu vực này nhưng chỉ vào ban ngày)*

Đáp án: B

## 17. C

**Phương pháp giải:**

Ngữ cảnh là viết thư phản ánh trải nghiệm không hài lòng → cần chọn từ thể hiện thái độ phàn nàn.

**Lời giải chi tiết:**

**A.** appreciate /ə'pri:ʃiət/ (v) – đánh giá cao

**B.** notify /'nəʊtɪfaɪ/ (v) – thông báo

**C.** complain /kəm'pleɪn/ (v) – phàn nàn

**D. inform** /ɪn'fɔ:m/ (v) – thông báo

**Câu hoàn chỉnh:**

I am writing to **(17) complain** about the bad experience we had at your restaurant yesterday.

(Tôi viết thư này để **(17) phàn nàn** về trải nghiệm tồi tệ mà chúng tôi đã gặp phải tại nhà hàng của quý vị vào hôm qua.)

Đáp án: C

**18. B**

**Phương pháp giải:**

Hành động đặt bàn xảy ra trước hành động đến nhà hàng nên dùng thì quá khứ hoàn thành.

Công thức: S + had + V3/ed

**Lời giải chi tiết:**

**A. reserved** (Ved - quá khứ đơn)

**B. had reserved** (had V3/ed - quá khứ hoàn thành)

**C. reserve** (Vinf - hiện tại)

**D. were reserving** (were Ving - quá khứ tiếp diễn)

**Câu hoàn chỉnh:**

Although we **(18) had reserved** a table for six people, there were no tables available when we arrived.

(Mặc dù chúng tôi **(18) đã đặt trước** bàn cho sáu người, nhưng không có bàn nào khi chúng tôi đến.)

Đáp án: B

**19. D**

**Phương pháp giải:**

"Could be" + V3 (quá khứ phân từ) → đây là bị động

Ý của câu: Thực đơn có 12 món, chỉ 4 món là có thể gọi

**Lời giải chi tiết:**

**A. eaten** /'i:tn/ – được ăn → không đúng nghĩa

**B. available** /ə'veɪləbl/ – có sẵn → chưa sát nghĩa

**C. cooked** /kʊkt/ – đã nấu → không rõ nghĩa trong ngữ cảnh “hết món”

**D. ordered** /'ɔ:dəd/ – được gọi món → phù hợp nhất

**Câu hoàn chỉnh:**

The menu had 12 dishes, but only four could be **(19) ordered**.

(Thực đơn có 12 món, nhưng chỉ có bốn món là **(19) gọi được**.)

Đáp án: D

**20. B**

**Phương pháp giải:**

“Tasted terrible” là dấu hiệu tiêu cực → cần chọn tính từ mang nghĩa không hài lòng.

**Lời giải chi tiết:**

A. delicious /dɪˈlɪʃəs/ (adj) – ngon

B. disappointing /ˌdɪsəˈpɔɪntɪŋ/ (adj) – gây thất vọng

C. interesting /ˈɪntrəstɪŋ/ (adj) – thú vị

D. helpful /ˈhelpfl/ (adj) – hữu ích

**Câu hoàn chỉnh:**

The quality of the food was **(20) disappointing**, especially the fish, which tasted terrible.

(Chất lượng món ăn **(20) gây thất vọng**, đặc biệt là món cá có vị rất tệ.)

Đáp án: B

**21. A**

**Phương pháp giải:**

+ Câu đang nói “không hài lòng với dịch vụ và đồ ăn”

+ Đó là 2 thứ → dùng “both” để nói “cả hai thứ”

**Lời giải chi tiết:**

A. both (both A and B): cả A và B

B. either (either A or B): một trong hai

C. all: tất cả (từ 3 cái trở lên)

D. each: từng cái một

**Câu hoàn chỉnh:**

We were very unhappy with **(21) both** the service and the food.

(Chúng tôi rất không hài lòng với **(21) cả dịch vụ và món ăn**.)

Đáp án: A

**22. A**

**Phương pháp giải:**

Ta có cụm từ cố định: take steps (làm gì đó để thay đổi tình hình)

Những từ khác như "make", "do", "give" → không đi với "steps"

**Câu hoàn chỉnh:**

I do hope you will **(22) take steps** to improve your service and food quality in the future.

(Tôi hy vọng quý vị sẽ **(22) thực hiện** các biện pháp để cải thiện chất lượng dịch vụ và món ăn trong tương lai.)

Đáp án: A

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

Dear Sir or Madam,

I am writing to **(17) complain** about the bad experience we had at your restaurant yesterday. Although we **(18) had reserved** a table for six people, there were no tables available when we arrived, and we had to wait for over 45 minutes to be seated. The menu had 12 dishes, but only four could be **(19) ordered**. The quality of the food was **(20) disappointing**, especially the fish, which tasted terrible. When we told the waiter, he was

not polite and did not help us. We have visited your restaurant several times before and always enjoyed the experience. However, this time we were very unhappy with **(21) both** the service and the food. I am not asking for a refund, but I do hope you will **(22) take** steps to improve your service and food quality in the future.

Yours faithfully,

Ravi Menon

**Tạm dịch:**

Kính gửi Quý Ông/Bà,

Tôi viết thư này để **(17) phàn nàn** về trải nghiệm tồi tệ mà chúng tôi đã có tại nhà hàng của quý vị vào hôm qua. Mặc dù chúng tôi **(18) đã đặt trước** một bàn cho sáu người, nhưng khi chúng tôi đến, không có bàn nào trống, và chúng tôi phải chờ hơn 45 phút để được xếp chỗ. Thực đơn ghi 12 món, nhưng lúc đó chỉ còn 4 món **(19) gọi được**. Chất lượng món ăn thật **(20) thất vọng**, đặc biệt là món cá, nó có vị rất tệ. Khi chúng tôi thông báo cho nhân viên phục vụ, anh ấy đã không lịch sự và không giúp đỡ chúng tôi. Chúng tôi từng ghé nhà hàng quý vị nhiều lần trước đây và luôn rất hài lòng với chất lượng phục vụ. Tuy nhiên, lần này chúng tôi thực sự không hài lòng với **(21) cả** dịch vụ và món ăn. Tôi không yêu cầu hoàn tiền, nhưng tôi hy vọng quý vị sẽ **(22) thực hiện** các biện pháp để cải thiện chất lượng dịch vụ và món ăn trong tương lai.

Trân trọng,

Ravi Menon

**[23-28] Tạm dịch đoạn văn:**

**Phụ nữ ở Sudan: Hai năm xung đột, đau khổ và kiên cường**

Hai năm sau khi nội chiến ở Sudan bắt đầu vào ngày 15 tháng 4 năm 2023, đất nước này đang đối mặt với cuộc khủng hoảng nhân đạo lớn nhất thế giới. Hơn 12 triệu người đã phải rời bỏ nhà cửa, trong đó hơn một nửa là phụ nữ và trẻ em. Các dịch vụ thiết yếu như chăm sóc sức khỏe và cung cấp lương thực đã sụp đổ.

**Xung đột ở Sudan bắt đầu khi nào và tình hình hiện tại ra sao?**

Sudan đã trải qua nhiều năm xung đột. Cuộc khủng hoảng hiện tại bắt đầu sau một cuộc tranh giành quyền lực giữa Lực lượng Vũ trang Sudan và Lực lượng Hỗ trợ Nhanh. Các thảm họa khí hậu và bạo lực trong quá khứ đã khiến đất nước suy yếu trước khi chiến tranh mới nổ ra. Hiện nay, hơn 30 triệu người đang cần được hỗ trợ khẩn cấp.

**Phụ nữ và trẻ em gái bị ảnh hưởng bởi cuộc xung đột ở Sudan như thế nào?**

Chiến tranh đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến phụ nữ và trẻ em gái. Hơn 5,8 triệu người đã bị buộc phải rời khỏi nhà. Các vụ bạo lực trên cơ sở giới đã tăng hơn 280%. Nhiều phụ nữ mất việc làm và phải phụ thuộc vào viện trợ, điều này khiến họ dễ bị tổn thương hơn. Họ cũng bị ảnh hưởng bởi tình trạng thiếu lương thực, vì thường là người ăn sau cùng trong gia đình. Dịch vụ y tế gần như không còn, và nhiều người không thể tiếp cận nước sạch hoặc nơi an toàn. Mặc dù có vai trò quan trọng, phụ nữ vẫn bị loại khỏi các cuộc thảo luận hòa bình.

**UN Women đang hỗ trợ phụ nữ Sudan như thế nào?**

UN Women đang hợp tác với các tổ chức địa phương để cung cấp viện trợ khẩn cấp, đào tạo kỹ năng và dịch vụ hỗ trợ. Họ cũng khuyến khích sự tham gia của phụ nữ trong các cuộc đàm phán hòa bình và thúc đẩy vai trò lãnh đạo của họ trong quá trình tái thiết.

(Chuyển thể từ "The impact of Sudan's war on women - two years on", UN Women)

### \* Phương pháp giải câu 23-26:

#### Bước 1: Đọc tất cả các câu hỏi và gạch chân keywords

Cần tập trung vào các từ dễ tìm trong bài đọc, như tên riêng, số liệu, từ chuyên ngành, từ khó paraphrase, và từ chỉ một khía cạnh của chủ đề. Tránh gạch chân quá nhiều từ, chỉ gạch những từ thật sự quan trọng để tránh bị loạn.

#### Bước 2: Scanning (đọc lướt để tìm thông tin cụ thể)

Sau khi xác định được từ khóa, việc scan sẽ trở nên dễ dàng hơn. Quá trình này chỉ đơn giản là lướt mắt qua bài đọc để tìm các từ đã gạch chân.

#### Bước 3: So sánh

Khi so sánh câu hỏi với bài đọc, xác định rõ trọng tâm câu hỏi (1-2 từ quan trọng). Dựa vào thông tin trong bài đọc, xác định xem câu trả lời là True (Đúng) hay False (Sai).

#### 23. False

The conflict in Sudan started in April 2023 due to climate disasters.

(Xung đột ở Sudan bắt đầu vào tháng 4 năm 2023 do thiên tai.)

Từ khóa: conflict, Sudan, start, April 2023, climate disasters.

#### Thông tin đối chiếu: Đoạn 2

"The current crisis began after a power struggle between the Sudanese Armed Forces and the Rapid Support Forces. Climate disasters and past violence had already weakened the country before this new war started."

("Cuộc khủng hoảng hiện tại bắt đầu sau một cuộc tranh giành quyền lực giữa Lực lượng Vũ trang Sudan và Lực lượng Hỗ trợ Nhanh. Các thảm họa khí hậu và bạo lực trong quá khứ đã làm đất nước suy yếu trước khi chiến tranh mới bắt đầu.")

→ Cuộc xung đột không bắt đầu vì thiên tai mà vì tranh giành quyền lực.

Đáp án: False

#### 24. True

More than half of the people displaced by the war are women and children.

(Hơn một nửa số người phải rời bỏ nhà cửa do chiến tranh là phụ nữ và trẻ em.)

Từ khóa: more than half, displaced, women and children.

#### Thông tin đối chiếu: Đoạn 1

"More than 12 million people have been displaced, over half of them women and children."

("Hơn 12 triệu người đã phải rời bỏ nhà cửa, và hơn một nửa trong số đó là phụ nữ và trẻ em.")

→ Thông tin khớp hoàn toàn.

Đáp án: True

**25. False**

Women in Sudan always get food before other family members.

(Phụ nữ ở Sudan luôn được ăn trước các thành viên khác trong gia đình.)

Từ khóa: women, food, before, family.

**Thông tin đối chiếu:** Đoạn 3

"Women also suffer from food shortages, as they usually eat last in their families."

(“Phụ nữ cũng bị thiếu thực phẩm, vì họ thường là người ăn sau cùng trong gia đình.”)

→ Ngược với thông tin trong bài.

Đáp án: False

**26. True**

UN Women encourages the participation of women in peace processes in Sudan.

(UN Women khuyến khích sự tham gia của phụ nữ vào các tiến trình hòa bình tại Sudan.)

Từ khóa: UN Women, encourage, participation, women, peace processes.

**Thông tin đối chiếu:** Đoạn 4

"They also encourage the inclusion of women in peace talks and promote their leadership in the recovery process."

(“Họ cũng khuyến khích sự tham gia của phụ nữ vào các cuộc đàm phán hòa bình và thúc đẩy vai trò lãnh đạo của họ trong quá trình phục hồi.”)

→ Thông tin chính xác.

Đáp án: True

**27. C**

**Phương pháp giải:**

Kiểm tra các tác động chính của chiến tranh đối với phụ nữ Sudan trong đoạn văn, so sánh với các đáp án để tìm câu đúng về một trong những ảnh hưởng lớn.

**Lời giải chi tiết:**

Một trong những tác động chính của chiến tranh đối với phụ nữ Sudan là họ \_\_\_\_\_.

**A. have become military leaders**

(đã trở thành lãnh đạo quân sự)

=> Sai, bài không nhắc đến phụ nữ làm lãnh đạo quân sự.

**B. are the least affected group**

(là nhóm ít bị ảnh hưởng nhất)

=> Sai, bài nói phụ nữ và trẻ em bị ảnh hưởng nghiêm trọng, với hơn 5,8 triệu người di tản và bạo lực giới tăng.

**C. are often left out of peace talks**

(thường bị loại khỏi các cuộc đàm phán hòa bình)

=> Đúng, bài nói: "Despite their important roles, women have been left out of peace discussions", đây là một tác động lớn.

**D.** have all moved to other countries

(đã di cư hết sang các nước khác)

=> Sai, bài nói hơn 5,8 triệu phụ nữ di tản, nhưng không phải tất cả đều rời khỏi Sudan.

**Thông tin đối chiếu:**

"Despite their important roles, women have been left out of peace discussions."

(Dù có vai trò quan trọng, phụ nữ đã bị loại khỏi các cuộc thảo luận hòa bình.)

Đáp án: C

**28. D**

**Phương pháp giải:**

- Với dạng câu hỏi đọc suy luận này, cần đọc kỹ câu hỏi để gạch chân các từ khóa và hiểu nghĩa của câu
- Sử dụng "scanning" - đọc nhanh để tìm thông tin cụ thể để tìm ra câu văn có chứa thông tin
- Có thể chọn ra đáp án sai nếu chúng có những đặc điểm sau:
  - + Thông tin trong đáp án trái ngược hoặc không được nêu đúng theo trình tự của chúng trong bài đọc.
  - + Thông tin trong đáp án không liên quan đến nội dung câu hỏi và nội dung trong bài đọc.
  - + Thông tin trong đáp án có thật trong đời sống nhưng không được đề cập đến, không tìm được dẫn chứng trong bài đọc.
  - + Nửa về đầu của đáp án là thông tin đúng nhưng nửa về sau của đáp án là thông tin sai lệch.

**Lời giải chi tiết:**

Tất cả các phát biểu sau về hỗ trợ của UN Women cho phụ nữ Sudan đều đúng, NGOẠI TRỪ \_\_\_\_.

**A.** they cooperate with local groups to offer emergency assistance

(họ hợp tác với các nhóm địa phương để cung cấp hỗ trợ khẩn cấp)

=> Đúng, bài nói: "working with local groups to provide emergency aid".

**B.** they help women develop skills and take on leadership roles

(họ giúp phụ nữ phát triển kỹ năng và đảm nhận vai trò lãnh đạo)

=> Đúng, bài nói: "skills training" và "promote their leadership in the recovery process".

**C.** they promote women's involvement in peace negotiations

(họ thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào các cuộc đàm phán hòa bình)

=> Đúng, bài nói: "encourage the inclusion of women in peace talks".

**D.** they focus only on providing military training to women

(họ chỉ tập trung cung cấp huấn luyện quân sự cho phụ nữ)

- Sai, bài không nhắc đến huấn luyện quân sự, mà tập trung vào hỗ trợ khẩn cấp, kỹ năng, và hòa bình.

**Thông tin đối chiếu:** "UN Women is helping women by working with local groups to provide emergency aid, skills training, and support services. They also encourage the inclusion of women in peace talks and promote their leadership in the recovery process."

(UN Women đang giúp phụ nữ bằng cách hợp tác với các nhóm địa phương để cung cấp hỗ trợ khẩn cấp, đào tạo kỹ năng và các dịch vụ hỗ trợ. Họ cũng khuyến khích sự tham gia của phụ nữ vào các cuộc đàm phán hòa bình và thúc đẩy vai trò lãnh đạo của họ trong quá trình phục hồi.)

Đáp án: D

### 29. vibrancy

Ho Chi Minh City's cultural \_\_\_\_\_ helps attract more tourists. (vibrant)

#### Phương pháp giải:

Cần một danh từ để làm chủ ngữ của câu (sau tính từ sở hữu "cultural").

#### Lời giải chi tiết:

vibrant /'vai.brənt/ (adj): sôi động → **vibrancy** /'vai.brən.si/ (n): sự sôi động

**Câu hoàn chỉnh:** Ho Chi Minh City's cultural vibrancy helps attract more tourists.

(Sự sôi động trong văn hóa của TP.HCM giúp thu hút thêm khách du lịch.)

Đáp án: vibrancy

### 30. creativity

Rap Viet 2024 attracts millions of viewers thanks to the bold \_\_\_\_\_ of young artists. (create)

#### Phương pháp giải:

Sau "the bold" cần một danh từ, và động từ "create" cần chuyển thành danh từ.

#### Lời giải chi tiết:

create /kri'eit/ (v): sáng tạo → **creativity** /,kri:.ei'tiv.ə.ti/ (n): sự sáng tạo

**Câu hoàn chỉnh:** Rap Viet 2024 attracts millions of viewers thanks to the bold creativity of young artists.

(Rap Việt 2024 thu hút hàng triệu người xem nhờ vào sự sáng tạo táo bạo của các nghệ sĩ trẻ.)

Đáp án: creativity

### 31. implantation

The first brain chip \_\_\_\_\_ was performed successfully last year. (implant)

#### Phương pháp giải:

Cần danh từ sau mạo từ "The first", và phù hợp với "was performed".

#### Lời giải chi tiết:

implant /ɪm'plænt/ (v): cấy ghép → **implantation** /,ɪm.plæn'tei.ʃən/ (n): sự cấy ghép

**Câu hoàn chỉnh:** The first brain chip implantation was performed successfully last year.

(Ca cấy ghép chip não đầu tiên đã được thực hiện thành công vào năm ngoái.)

Đáp án: implantation

### 32. pleasant

The new traffic rules make city travel more \_\_\_\_\_, especially for pedestrians. (please)

**Phương pháp giải:**

Sau "more" cần một tính từ để so sánh mức độ, "please" cần chuyển sang tính từ.

**Lời giải chi tiết:**

please /pli:z/ (v): làm hài lòng → pleasant /'plez.ənt/ (adj): dễ chịu, thoải mái

**Câu hoàn chỉnh:** The new traffic rules make city travel more pleasant, especially for pedestrians.

(Những luật giao thông mới khiến việc di chuyển trong thành phố dễ chịu hơn, đặc biệt là với người đi bộ.)

Đáp án: pleasant

**33. industrial**

New U.S. tariffs target Chinese-made \_\_\_\_\_ equipment and machinery. (industry)

**Phương pháp giải:**

Cần tính từ để bổ nghĩa cho "equipment and machinery", nên cần dạng tính từ của "industry".

**Lời giải chi tiết:**

industry /'m.də.stri/ (n): ngành công nghiệp → industrial /m'dʌs.tri.əl/ (adj): thuộc về công nghiệp

**Câu hoàn chỉnh:** New U.S. tariffs target Chinese-made industrial equipment and machinery.

(Thuế quan mới của Mỹ nhắm vào các thiết bị và máy móc công nghiệp sản xuất tại Trung Quốc.)

Đáp án: industrial

**34. examinees**

Many \_\_\_\_\_ reported feeling stressed before the Grade 10 entrance exam. (exam)

**Phương pháp giải:**

Cần danh từ chỉ người (chủ ngữ) ở dạng số nhiều – những người đi thi.

**Lời giải chi tiết:**

exam /ɪg'zæm/ (n): kỳ thi → examinee /ɪg'zæm.i'ni:/ (n): thí sinh

many + danh từ số nhiều → examinees

**Câu hoàn chỉnh:** Many examinees reported feeling stressed before the Grade 10 entrance exam.

(Nhiều thí sinh cho biết cảm thấy căng thẳng trước kỳ thi tuyển sinh lớp 10.)

Đáp án: examinees

**35. national pride**

**Phương pháp giải:**

- Hiểu nghĩa các cụm từ đi với "pride":

+ national pride: niềm tự hào dân tộc

+ a sense of pride: một cảm giác tự hào

+ pride in something: tự hào về điều gì

+ with pride: với sự tự hào

- Đọc câu và hiểu ngữ cảnh, sau đó chọn từ có nghĩa phù hợp và đúng dạng để hoàn thành câu.

**Lời giải chi tiết:**

Cụm cần điền đứng sau tính từ "lasting" → cần một danh từ.

Dịch câu: Đối với nhiều người Việt Nam, ngày 30 tháng 4 là lời nhắc nhở về sự hy sinh, đoàn kết và niềm \_\_\_\_\_ lâu dài.

→ **national pride** (*niềm tự hào dân tộc*) là cụm danh từ mang tính khái quát cao, phù hợp với bối cảnh lịch sử, dân tộc, và diễn đạt ý nghĩa bền vững.

**Câu hoàn chỉnh:** For many Vietnamese, April 30th is a reminder of sacrifice, unity, and lasting national pride.

(Đối với nhiều người Việt Nam, ngày 30 tháng 4 là lời nhắc nhở về sự hy sinh, đoàn kết và niềm tự hào dân tộc bền lâu.)

Đáp án: national pride

### 36. pride in

#### Phương pháp giải:

- Hiểu nghĩa các cụm từ đi với "pride":

+ pride in something: tự hào về điều gì

+ pride in doing something: tự hào khi làm điều gì

+ with pride: với sự tự hào

+ a sense of pride: một cảm giác tự hào

- Đọc câu và hiểu ngữ cảnh, sau đó chọn cụm từ phù hợp cả về ngữ nghĩa và ngữ pháp để hoàn thành câu.

#### Lời giải chi tiết:

Câu có động từ “expressed” (*bày tỏ*) → cần một danh từ chỉ cảm xúc. Hành động được nói tới là “representing Vietnam” → là một hành động cụ thể.

Dịch câu: Vận động viên đã bày tỏ \_\_\_\_\_ của mình khi đại diện cho Việt Nam tại giải đấu quốc tế.

Cụm “pride in doing something” là chính xác nhất trong trường hợp này.

**Câu hoàn chỉnh:** The athlete expressed his pride in representing Vietnam at the international tournament.

(Vận động viên đã bày tỏ niềm tự hào khi đại diện Việt Nam tại giải đấu quốc tế.)

Đáp án: pride in

### 37.

#### Phương pháp giải:

+ Cấu trúc câu gốc: S + be + a mistake + to V: Là một sai lầm khi làm gì

+ Cấu trúc viết lại: S + should not + V: Ai đó không nên làm gì (ở hiện tại)

#### Lời giải chi tiết:

Spending money on those items just because they are trending is a mistake.

(Tiêu tiền vào những món đồ đó chỉ vì chúng đang thịnh hành là một sai lầm.)

→ We should **not spend money on those items just because they are trending**.

(Chúng ta không nên tiêu tiền vào những món đồ đó chỉ vì chúng đang thịnh hành.)

**Đáp án:** not spend money on those items just because they are trending

### 38.

**Phương pháp giải:**

- + Cấu trúc câu gốc: Câu tường thuật trực tiếp thì tương lai đơn (will + V)
- + Cấu trúc viết lại: Câu tường thuật gián tiếp → will → would

**Lời giải chi tiết:**

He said, "The government will offer free tuition for public school students in September 2025."

(Ông ấy nói: "Chính phủ sẽ miễn học phí cho học sinh trường công vào tháng 9 năm 2025.")

→ He said **(that) the government would offer free tuition for public school students in September 2025.**

(Ông ấy nói rằng chính phủ sẽ miễn học phí cho học sinh trường công vào tháng 9 năm 2025.)

**Đáp án:** (that) the government would offer free tuition for public school students in September 2025

**39.**

**Phương pháp giải:**

- + Cấu trúc câu gốc: meet someone by chance = tình cờ gặp ai đó
- + Cấu trúc viết lại: run into someone = tình cờ gặp ai đó

**Lời giải chi tiết:**

I met my old friend by chance at Saigon Sniper.

(Tôi tình cờ gặp lại bạn cũ ở Saigon Sniper.)

→ I ran **into my old friend at Saigon Sniper.**

(Tôi tình cờ gặp lại bạn cũ ở Saigon Sniper.)

**Đáp án:** into my old friend at Saigon Sniper

**40.**

**Phương pháp giải:**

- + Cấu trúc câu gốc: Câu chủ động ở thì hiện tại đơn – S + V + O
- + Cấu trúc viết lại: Câu bị động ở thì hiện tại đơn – O + is/are + Ved/3

**Lời giải chi tiết:**

People celebrate the Mid-Autumn Festival with lion dances and mooncakes.

(Mọi người tổ chức Tết Trung thu với múa lân và bánh trung thu.)

→ The Mid-Autumn Festival **is celebrated with lion dances and mooncakes.**

(Tết Trung thu được tổ chức với múa lân và bánh trung thu.)

**Đáp án:** is celebrated with lion dances and mooncakes